

NHỮNG HIỆN TƯỢNG VÀ QUY LUẬT NGÔN NGỮ CHI PHỐI ĐỊA DANH*

PGS.TS LÊ TRUNG HOA

Abstract: Toponyms are affected by quite a number of phenomena and linguistic rules such as metaphor, metonymy, assimilation, dissimilation, hanization, westernization, borrowed sounds, sound shift, ellipsis, taboo words, archaic words, historical words, and dialects. Therefore, Vietnamese toponym researchers must be equipped with the required knowledge on these phenomena and rules.

Key words: *toponym*

1. Chất liệu tạo ra địa danh là từ và ngữ. Do đó, khá nhiều hiện tượng và quy luật ngôn ngữ ảnh hưởng tới địa danh. Vì thế, ban đầu các nhà sử học xem địa danh học là một bộ phận của khoa học lịch sử; sau đó địa danh học được xem là một bộ môn của ngành địa lí; nhưng sau cùng, các nhà sử học và địa lí học nhường bước cho các nhà ngôn ngữ học.

2. Sau đây là những hiện tượng và quy luật ngôn ngữ chi phối rõ nét nhất đến địa danh.

1) Trước hết là hiện tượng ẩn dụ. Ẩn dụ là hiện tượng lấy tên sự vật này để gọi sự vật khác căn cứ vào sự tương đồng nào đó giữa chúng. Các địa danh hòn *Phụ Tử* (Hà Tiên), hòn *Vọng Phu* (Bình Định), đèo *Con Rắn* (Đồng Nai), núi *Chiếc Đũa* (Ninh Bình), núi *Xương Rồng* (Quảng Ngãi), núi *Mèo Cào* (Ninh Bình),... là cách gọi tên theo phương thức này [6].

2) Tiếp theo là hiện tượng hoán dụ. Hoán dụ là lấy tên sự vật này để gọi sự vật khác dựa vào mối quan hệ

gắn gũi giữa chúng. Các địa danh Thành phố *Hồ Chí Minh* (Tp. HCM) (nơi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước), đường *Tôn Đức Thắng* (ở Tp. HCM, chạy qua trước xưởng Ba Son - nơi Bác Tôn làm việc trước kia), đường *Nguyễn Văn Trỗi* (ở Tp. HCM, bắt đầu từ cầu Công Lý - nơi anh Trỗi đã đặt mìn và sau đó anh dũng hi sinh) là các địa danh đặt theo phép hoán dụ.

3) Quy luật đồng hóa tác động không nhiều đến một số địa danh. Trong tiếng Việt, mỗi âm tiết (tiếng) được chia làm ba bộ phận: âm đầu, vần và thanh điệu. Đồng hoá là một quá trình thích ứng ngữ âm, trong đó hai âm vị đứng sát nhau hoặc gần nhau tiếp nhận những đặc tính chung hoặc trở nên giống nhau. Đồng hóa tác động vào một hoặc nhiều bộ phận trong âm tiết. Các địa danh *Phạ Đìn* (đèo ở Điện Biên - gốc Tây Nùng -)

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.2-2011.06.

có nghĩa là "trời đất"), *Tạm Thương* (bến ở Quảng Ngãi, là từ Hán Việt, có nghĩa là "kho tạm"), bị đồng hóa về thanh điệu thành *Pha Đin, Tam Thương*. Còn *Hoài Phố* (tên cũ của thị xã Hội An, Quảng Nam) là từ Hán Việt, có nghĩa là "phố ở sông Hoài" bị đồng hóa âm đầu thành *Faiפו* [6].

4) Quy luật dị hóa cũng tác động vào một số địa danh nhưng cũng không nhiều. Dị hóa là một quá trình trong đó một trong hai âm vị giống nhau hoặc tương tự biến đổi. Ba địa danh *Bàu Bèo* (Tiền Giang), *Bàu Hói*, *Bàu Môn* (Tp. HCM) đều có các các vần tròn môi nên dị hóa để dễ phát âm hơn, thành *Bà Bèo*, *Bà Hói*, *Bà Môn*.

5) Hiện tượng Hán hóa cũng chi phối một số địa danh. Trước đây, khi tiếng Hán còn thông dụng, nhiều địa danh đã được Hán hóa để dễ dàng cho người đọc và việc khắc in. Nhưng trong hệ thống từ Hán Việt thiếu hai âm đầu *g* và *r*. Vì vậy, để in ấn những địa danh mang phụ âm *g*, người ta quy định thay thế bằng một trong hai âm tương cận là *c/k* và *s*. Vì vậy địa danh *Sài Gòn* được ghi bằng hai tiếng *Sài Côn* và *rạch Gầm* được phiên và dịch thành *Sầm Giang* (quận ở tỉnh Định Tường cũ). Còn các địa danh mang phụ âm *r*, người ta phiên bằng một trong hai âm tương tự *l* và *đ*: *Bà Rịa* thành *Bà Địa* hoặc *Bà Lệ*; *Cam Ranh* (Khánh Hòa) thành *Cam Linh*.

6) Hiện tượng Tây hóa cũng tác động vào một số địa danh. Các ngôn ngữ phương Tây có ảnh hưởng sâu đậm đến tiếng Việt là tiếng Pháp và tiếng Anh. Hai ngoại ngữ này vốn không có thanh điệu. Vì thế, khi cần ghi các địa danh Việt Nam có thanh điệu, họ thường bỏ mất thanh điệu.

Bời thế, *Thanh Đa, Lôi Giáng* (Tp. HCM) biến thành *Thanh Đa, Lôi Giang*. Địa danh *Mỹ Lai* (thôn ở Quảng Ngãi, nơi hơn 500 đồng bào ta bị quân đội Mỹ sát hại) được in trên báo Mỹ là *My Lai*, được giới báo chí Sài Gòn đoán sai thành *Mỹ Lai*.

7) Mượn âm là hiện tượng ảnh hưởng đến tiếng Việt nói chung và địa danh nói riêng khá rõ nét. Khi một từ ngữ nước ngoài muốn được phổ biến trong tiếng Việt mà có ngữ âm tương tự một từ ngữ nào đó trong tiếng Việt, từ ngữ đó phải khoác bộ áo ngữ âm tiếng Việt. Địa danh gốc Khmer, *Ksach*: "cát" biến thành *Kế Sách*: "phương kế, sách lược" (một huyện của tỉnh Sóc Trăng). *Pulaw* gốc Mã Lai: "còn, đảo" biến thành *Cù Lao* (mượn âm từ *cù lao*, chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ đối với con cái) [5].

8) Hiện tượng biến âm đã tác động đến nhiều địa danh Việt Nam. Biến âm có thể theo không gian và theo thời gian.

Biến âm theo không gian cũng gọi là biến âm địa phương. Hiện tượng này rõ rệt nhất trong địa danh Nam Bộ. Ở phương ngữ này, có sự lẫn lộn đến 11/22 các âm đầu trong chữ viết (50%): *ch - tr, s - x, v - d - gi, w - hw - ngw - qu*; lẫn lộn 120/160 vần (75%) và lẫn lộn giữa 1.900 chữ mang dấu hỏi với 900 chữ mang dấu ngã. Thí dụ lẫn lộn âm đầu: *Hàng Sanh*: "hàng cây sanh" => *Hàng Xanh* (Tp. HCM); *Gò Vấp*: "gò cây vấp" => *Gò Vấp* (Tp. HCM); *Gành Hàu*: "gành cò nhiều hàu" => *Gành Hào* (Bạc Liêu, Cà Mau), *Tắt Ráng*: "dòng nước đi tắt có nhiều cò ráng" => *Tắc Ráng* (Kiên Giang), *Xèo Rô - Xèo Rô*: "dòng nước nhỏ có nhiều cây ô rô".

Biến âm theo thời gian là biến âm lịch sử. Hiện tượng này làm cho nhiều địa danh xa lạ với tiếng Việt hiện đại nên khó hiểu đối với nhiều người. Vì vậy, các địa danh này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận kéo dài trong giới nghiên cứu địa danh học. Vì vậy kiến thức ngữ âm học lịch sử vô cùng cần thiết giúp soi sáng nguồn gốc và ý nghĩa của một số địa danh cổ. Xin nêu vài thí dụ: Ở Đà Nẵng có *bãi Trẹm*; ở Kiên Giang có *hòn Trẹm* và *sông Trẹm/ Trèm Trẹm*. Có người cho rằng *Trẹm* là từ gốc Chăm, nhưng không nêu ra từ Chăm nào. Theo ý kiến của chúng tôi, trong thế kỉ XVII, tiếng Việt có phụ âm kép *Tl-*, về sau chuyển thành hai âm *L* và *Tr*: *Tlêu* => *Lêu lêu*, *Trêu*; *Tlên* => *lên*, *trên*. Còn từ *Tlẹm*: "có chỗ bị lõm, bị khuyết vào, không đầy đặn như bình thường" => *Lẹm*, *Trẹm*. Thực tế cho thấy bãi cát ở Đà Nẵng, hòn đá ở Kiên Giang và dòng sông nơi đây cũng có chỗ khuyết sâu vào.

9) Hiện tượng tinh lược cũng khá đậm nét trong địa danh Việt Nam. Tinh lược là giảm bớt một số tiếng trong các từ ngữ nhiều tiếng. Rất nhiều thí dụ trong tiếng Việt: *nám tai mèo* => *nám mèo*; *dầu con rái* => *dầu rái*, *bánh vú bò*: "thứ bánh đổ vào chén giống cái vú con bò" => *bánh bò*; *ngay như cây chò* => *ngay chò*, *tươi như cá rói* => *tươi rói*,... Địa danh cũng thế: *cầu Kiệu* (Tp. HCM) được Trương Vĩnh Ký ghi *cầu Xóm Kiệu*; *Vũng Rô* ở Phú Yên được nhiều người ghi nhận có dạng gốc là *vũng Ô Rô* vì tại đây có nhiều cây này và hai cách gọi: *Vũng Rô* hay *vũng Ô Rô*.

Từ đó, nhiều người cho rằng *rạch Cái Nước* (Cà Mau) có âm gốc là *Cái Dừa Nước* rút gọn và được nhiều

người chấp nhận. Chúng tôi cũng đã nêu ý kiến: *Bến Dược* (Tp. HCM) vốn là tinh lược của *bến Bà Dược* vì tại đây có xóm Bà Dược và được nhà nghiên cứu Bùi Đức Tịnh tán đồng [2].

10) Kiên húy là một phong tục khá phổ biến dưới các triều đại quân chủ. Trong tác phẩm của mình, Ngô Đức Thọ cho biết trong tiếng Việt trước đây có 531 chữ kiên húy [8]. Đó là tên các vua chúa hoặc hoàng thân quốc thích, tên các thánh thần, tên các bậc trưởng thượng,... Để khỏi phạm húy, người xưa có ba cách xử lí tên húy:

a) *Nói chệch đi*, có 3 kiểu:

- *Giữ âm đầu và thanh*: *chu* (chúa Nguyễn Phúc Chu) thành *châu* (châu thành), *cánh* (Trần Cảnh, hoàng tử Cảnh) thành *kiếng* (châu kiếng), *hoa* (Quý phi Hồ Thị Hoa) thành *huê* (Huê Kỳ), *hồng* (Hong Nhậm, tức vua Tự Đức) thành *hường* (hoa hường) [8].

Kiểu này phổ biến nhất.

- *Giữ vần và thanh*: *hoa* (Hồ Thị Hoa) thành *ba* (tài ba, chợ Đông Ba, Huế; núi Ba Thê ở An Giang).

- *Giữ âm đầu và vần*: tỉnh Thanh Hoa sửa thành Thanh Hoá. *Võ Giang* kiên húy chúa Trịnh Giang thành *Võ Giàng* [8].

Hai kiểu sau đây ít được dùng hơn.

b) *Thay thế bằng từ đồng nghĩa*

Cầu Hoa (Bình Thạnh, Tp. HCM) thành *cầu Bông*. *Chợ Hàng Hoa* (Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang) thành *chợ Hàng Bông*.

Hằng (Tù Dũ Phạm Thị Hằng) thành *thường* (thường ngày, Thường Nga). *Thanh Đàm*: "đâm trong" kiên húy vua Lê Thế Tông sửa thành *Thanh Trì*: "ao trong".

c) *Thay bằng một từ khác cũng có ý nghĩa tốt đẹp*

Huyện *Mộ Hoa* (Quảng Ngãi) phải đổi thành *Mộ Đức*.

Khi viết chữ huy, phải bớt nét.

Lệ kiêng huy xuất hiện từ đời Tống (960-1279) ở Trung Quốc. Còn ở Việt Nam, tục lệ này xuất hiện từ đời Trần (1225-1400).

Sau Cách mạng tháng Tám, tục lệ kiêng huy bị bãi bỏ ở các vùng kháng chiến và ở miền Bắc sau năm 1955. Còn ở miền Nam vẫn tiếp tục duy trì. Hơn nữa, tục này đã xâm nhập vào tiếng nói hằng ngày của mọi người nên một cách vô tình, chúng ta gián tiếp "bảo vệ" nó.

11) Trong địa danh Việt Nam - nhất là địa danh Nam Bộ - xuất hiện khá nhiều từ cổ, từ lịch sử, từ địa phương. Vì thế, người nghiên cứu địa danh cần trang bị một số kiến thức về các tiểu loại này.

a) Trước hết là từ cổ. Từ cổ là những từ được sử dụng ngày xưa, nay được thay thế bằng những từ đồng nghĩa tương ứng.

- Từ chỉ đơn vị đo lường

Bảy Háp là sông ở tỉnh Cà Mau, từ thành phố Cà Mau chảy vào vịnh Thái Lan, dài 48km, cửa sông rộng 500m. Nguyên có một mùa cá tôm, gia đình một ngư phủ đánh bắt được kỉ lục 7 háp. Có hai cách giải thích háp: 1. Bảy háp có trọng lượng 42.000 kg [7]. 2. Háp là đơn vị trọng lượng tương đương 50kg: 1 háp là 10 yến, 1 yến là 10 nan, 1 nan phòng chừng 1 livre (= nửa ký) [1]. Vậy 7 háp tương đương 350kg. Trọng lượng kỉ lục này trở thành tên sông. Số lượng tính theo cách thứ hai hợp lí hơn.

- Địa danh chỉ địa hình

Hóc Hươu là rạch ở xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, Tp. HCM. *Hóc Môn* là huyện của Tp. HCM, gồm thị trấn Hóc Môn và 11 xã. *Hóc* là dạng cổ của *hói*, là "dòng nước nhỏ"; ngày xưa hươu nai thường đến uống nước tại rạch; còn *Môn* vốn là "cây môn nước" [6].

- Từ cổ chỉ sự vật, đồ vật nay đã thay tên

Mỏ Càych là vùng đất hai bên quốc lộ 1A ở phía bắc thị trấn Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. *Mỏ Càych* cũng là tên huyện của tỉnh Bến Tre. *Mỏ Càych* vốn là tên một bộ phận của cái cày, từ tay nắm đến lưỡi cày nên Génibrel dịch là *manche d'une charue*: "cán cày" [3]. Mỏ cày hình cong như chữ z nên những vật có hình dáng tương tự thì gọi là mỏ cày, như *sao mỏ cày*. Đoạn quốc lộ 1A chạy qua vùng này của tỉnh Quảng Ngãi cong như cái mỏ cày nên mang tên trên. Sông *Hàm Luông* ở tỉnh Bến Tre cũng có hình cong như cái mỏ cày. Sách chữ Hán dịch là *Lê Đầu giang*: "sông giống đầu cái cày". Ngày nay, người ta không dùng mỏ cày mà gọi *chuôi cày*.

Cái Bát là sông nhánh bên phải sông chính ở hạt Tây Ninh xưa. *Ngá Bát* là sông nhỏ ở xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. *Cái Bát*, *Ngá Bát* là "sông nhánh bên phải". *Cái Cày* là nhánh của sông chính ở hạt Tây Ninh xưa. *Ngá Cày* là rạch ở xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Tp. HCM, đổ vào rạch Chiểu. *Cái Cày*, *Ngá Cày* là "sông nhánh bên trái". Theo suy luận của chúng tôi, hai từ *mặt* và *trái* có thể là dạng gốc của *bát* và *cày*.

b) Từ lịch sử

Từ lịch sử là những từ được sử dụng trước kia, nay đổi tượng biểu thị của nó không còn nữa.

- Tên những đơn vị hành chính cũ

Trần Biên là dinh được lập năm 1698 ở Nam Bộ, năm 1808 đổi thành *trần Biên Hoà* (nay là tỉnh Đồng Nai). *Trần Biên* là "trần giữ nơi biên giới".

Một số là các từ chỉ *các chức danh cũ*: Loại này có số lượng lớn hơn cả.

- Một số chức danh có liên hệ đến giáo dục

Hiếu Liêm là xã của huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. *Hiếu Liêm* có hai nghĩa: 1. "Người có học hạnh mà do các địa phương tiến cử về triều". 2. Các ông cử nhân đời Minh và đời Thanh nước Tàu".

Học Lạc là chợ nằm trên đường Học Lạc, ở Quận 5, Tp. HCM, chuyên bán thuốc lá điếu. *Học Lạc* là tên người học trò: Nguyễn Văn Lạc (1842 - 1915), một nhà thơ trào phúng nổi tiếng ở Nam Bộ.

Nhiều Lộc là kinh chảy qua các quận Tân Bình, Phú Nhuận và Quận 3, Tp. HCM. *Nhiều* là từ gọi tắt của *Nhiều học*, *Lộc* là tên người. Chưa rõ lí lịch ông này.

- Một số chức danh có liên hệ đến quân sự

Điều Bát là chợ ở miền Tây Nam Bộ. *Điều Bát* là chức quan võ lo việc điều khiển binh lính. *Điều Bát* nhưng vụ Nguyễn Văn Tồn, người Khmer, từng giữ chức này dưới thời Gia Long [10].

Đốc Binh Kiều là xã ở huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. *Đốc binh Kiều* là cách gọi tắt Đốc binh Nguyễn Tấn

Kiều (hoặc Lê Công Kiều, Trần Phú Kiều), một lãnh tụ nghĩa quân hi sinh vì Tổ quốc ở vùng Tháp Mười.

Đội Cường là kinh nổi sông Bảy Háp với sông Gành Hào (Bạc Liêu), rộng 4m, dài 8km. *Đội* là từ gọi tắt chức *cai đội* hoặc *đội trưởng* cai quản 50-60 lính dưới thời phong kiến. Dưới thời Pháp thuộc, *đội* còn dùng để chỉ chức vụ cai quản một tiểu đội, có cấp bậc trung sĩ (sergent). *Cường* là tên người.

Lãnh Binh Thăng là đường ở quận 11, Tp. HCM, dài 1.120m, lộ giới 25m. *Lãnh binh* là chức quan võ nắm quân đội cấp tỉnh thời Nguyễn, trật Chính tam phẩm. *Ông Lãnh* là tên cây cầu bắc qua rạch Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Cầu cũ hình chữ z, dài 120m, rộng 5m, lè 0,3m, đã bị phá bỏ năm 2000. Cầu mới hình đường thẳng, dài 267m, rộng 20m, xây xong năm 2002. *Ông Lãnh* ở đây là *Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng* (1798-1866). Sau năm 1858, ông đóng quân tại đồn Cây Mai và Thủ Thiêm, nên tại đình Nhơn Hoà, gần cầu, có bàn thờ ông.

c) Từ địa phương

Từ địa phương là những từ chỉ phổ biến ở một số địa phương.

- Những từ chỉ chức danh và con người

Cặp Ràng Núi là kinh nhỏ dẫn nước từ kinh Nguyễn Văn Tiếp vào sâu trong Đồng Tháp Mười, thuộc xã Tân Hoà Tây, huyện Cai Lậy, nay thuộc huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. *Cặp Ràng Núi* gốc nửa Pháp nửa Việt, là chức danh và tên chính của Caporal Nguyễn Văn Núi, làm quản lí cho một người Pháp khai hoang vùng đất này vào khoảng năm 1930 [10].

Rẫy Chệt là địa điểm nằm cách mũi Cà Mau 10km (cũng viết *Rẫy*

Chęc). Bản đồ thời Pháp ghi Jardin Chinois: "vườn của người Hoa". *Rẫy Chệt* là "rẫy của người Việt gốc Hoa" vì ban đầu có một người Hoa đến sinh sống, nhưng vì thấy hoàn cảnh khó khăn nên bỏ đi.

- Từ chỉ hành động

Lấp Vò là huyện của tỉnh Đồng Tháp. *Lấp Vò* gốc Khmer *Srôk Tak Por*: "xứ trét thuyền" để chống hà ăn [9], và trên địa bàn hiện nay có một nơi chuyên sửa thuyền.

- Những từ chỉ công trình xây dựng

Tha La là vùng đất ở xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. *Tha La* cũng là ao ở xã Tân Lý Tây, tỉnh Tiền Giang và là chợ ở huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. *Tha La* gốc Khmer *Sa-la*, có hai nghĩa là "trường học" và "chòi ở bên đường để khách nghỉ chân".

- Một số là từ chỉ địa hình

Bùng Bình là rạch ở Quận 10 và Quận 3, Tp. HCM, từ Bộ Tư lệnh thành phố đến rạch Nhiêu Lộc, dài độ 500m. Đầu thế kỉ XXI, rạch đã bị lấp, làm thành đường phố, mang tên đường *Rạch Bùng Bình*. *Bùng Bình* cũng là rạch chảy xuyên hương lộ 10, đến phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, dài 5km. *Bùng bình* là chỗ phình rộng giữa sông rạch, có thể có cù lao ở giữa, ghe thuyền có thể trở đầu. Đầu thế kỉ XX, từ *bùng bình* mới được dùng để chỉ nơi giao lộ trong thành phố, như *bùng bình Sài Gòn*, *bùng bình Ngã Bảy*.

Búng là vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương. Dòng sông Sài Gòn chảy đến đây tạo thành một chỗ xoáy sâu rất nguy hiểm đối với ghe thuyền. Chỗ

đó gọi là *búng*, sau trở thành tên vùng đất. *Búng* là "chỗ nước sâu làm ra một vùng" [4].

3. Tóm lại, khá nhiều hiện tượng và quy luật ngôn ngữ chi phối tiếng Việt nói chung và địa danh nói riêng. Bởi vậy, khi nghiên cứu địa danh, ta cần trang bị một số kiến thức về ngôn ngữ học. Địa danh chính là những tấm bia lịch sử - văn hóa bằng ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Béhaine P. P. de, *Từ vị An Nam - Latinh (Dictionarium Anamitico-Latinum, 1772-1773)*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 1999.

2. Bùi Đức Tịnh, *Một số nhận xét về địa danh ở Nam Bộ*, Trong *Nam Bộ và Nam Trung Bộ - Những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XIX*, Trường ĐHSPT, Tp. HCM, 2002.

3. Génibrel, J.F.M., *Dictionnaire Annamite-Français*, SG, 1898.

4. Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm từ vị*, Sài Gòn, 1895-1896.

5. Lê Trung Hoa, *Địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH, H., 2006.

6. Lê Trung Hoa, *Từ điển từ nguyên địa danh Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H., 2013.

7. Nghệ Văn Lương, *Cà Mau xưa*, Nxb Thanh niên, H., 2003.

8. Ngô Đức Thọ, *Chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, H., 1997.

9. Trương Vĩnh Ký, x. Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, tr. 253 - 264. Thái Văn Chải dịch các địa danh gốc Khmer trong sách này.

10. Vương Hồng Sển, *Từ vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Văn hoá, H., 1993.